

Deloitte.

TÔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014.



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 41

2500
NG TY
HỆM HỮU
OITT
T NAI
- TP.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Việt Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 11 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

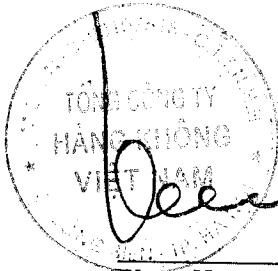
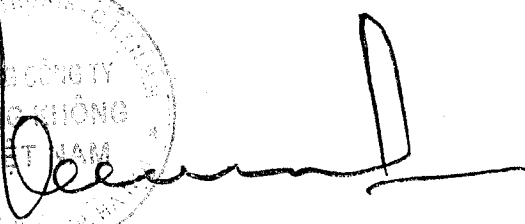
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số: 1087 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5,2 triệu EUR và bị phong tỏa với số tiền là 268.287 EUR. Tổng số tiền đã chuyển và bị phong tỏa là 142,4 tỷ VND đang được phản ánh trên tài khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Tổng Công ty đã ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Quy định tại Thông tư này có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày tại Thuyết minh số 4.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của các loại máy bay B777, A321 và ATR72-500 từ 15 năm lên 16 năm và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 18743/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2014. Tổng Công ty cũng quyết định thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay (Thuyết minh 18). Các ước tính kế toán này được thay đổi từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định số 1807/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt kết quả định giá doanh nghiệp của Tổng Công ty xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bằng phương pháp khác xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hoá là 57.047.892.000.000 đồng VND, tăng so với giá trị sổ sách của Tổng Công ty. Theo Quyết định này, Tổng Công ty không thực hiện điều chỉnh lại giá trị sổ sách kế toán theo giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) phản ánh trên khoản mục đầu tư vào công ty con trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 1.803 tỷ VND, dự phòng giảm giá khoản đầu tư này đã trích lập là 1.376 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị tài sản thuần tương ứng với phần vốn sở hữu của Tổng Công ty tại JPA là âm (-) 89 tỷ VND. Nếu Tổng Công ty trích lập dự phòng theo quy định về kế toán hiện hành, khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ tăng 427 tỷ VND. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014, doanh nghiệp không phải trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số dự phòng Tổng Công ty đã trích lập cho các khoản mục nói trên là 1.774 tỷ VND (các Thuyết minh số 6, 7, 15 và 16). Nếu hoàn nhập toàn bộ các khoản dự phòng, nguồn vốn kinh doanh (vốn nhà nước) của Tổng Công ty sẽ tăng thêm một khoản tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty và xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11.940.865.040.684	8.611.693.867.881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.964.188.960.660	1.439.946.008.972
1. Tiền	111		1.964.188.960.660	939.946.008.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	57.722.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	57.722.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	9.382.733.390.291	6.519.753.333.928
1. Phải thu khách hàng	131		2.000.358.705.869	2.152.540.135.034
2. Trả trước cho người bán	132		7.081.475.719.677	2.937.390.458.010
3. Các khoản phải thu khác	135		416.923.538.200	1.509.159.659.108
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(116.024.573.455)	(79.336.918.224)
IV. Hàng tồn kho	140	7	360.633.728.979	362.226.493.441
1. Hàng tồn kho	141		364.518.661.309	392.298.956.615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.884.932.330)	(30.072.463.174)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233.308.960.754	232.046.031.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	100.953.261.988	82.055.129.512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.012.813.855	36.301.045.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	73.306.058.265	98.445.851.570
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.036.826.646	15.244.005.385
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		52.416.776.080.098	50.724.760.470.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.293.016.753.751	5.142.771.570.735
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	4.293.016.753.751	5.142.771.570.735
II. Tài sản cố định	220		37.934.777.657.483	35.694.403.530.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.525.807.674.089	6.873.937.896.984
- Nguyên giá	222		15.602.743.002.531	11.160.908.082.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.076.935.328.442)	(4.286.970.185.718)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	27.668.945.603.253	28.235.631.262.104
- Nguyên giá	225		42.102.008.054.150	41.513.874.061.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.433.062.450.897)	(13.278.242.799.528)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	165.095.338.850	203.716.063.281
- Nguyên giá	228		404.086.565.983	391.017.269.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(238.991.227.133)	(187.301.206.032)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	574.929.041.291	381.118.307.872
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.859.693.188.763	3.583.497.398.742
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	3.691.570.120.062	3.100.030.161.805
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	1.588.294.410.000	1.589.240.050.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	234.151.580.000	527.948.608.814
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.654.322.921.299)	(1.633.721.421.877)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.329.288.480.101	6.304.087.970.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	4.140.125.771.043	3.972.714.659.043
2. Tài sản dài hạn khác	268	19	2.189.162.709.058	2.331.373.311.354
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		64.357.641.120.782	59.336.454.337.996

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		54.331.557.406.047	49.319.903.874.714
I. Nợ ngắn hạn	310		20.083.445.482.553	17.829.648.369.924
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	7.105.253.118.894	6.653.145.623.096
2. Phải trả người bán	312	21	8.311.734.936.890	8.536.269.260.466
3. Người mua trả tiền trước	313		94.499.083.119	120.376.482.149
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	19.744.078.130	32.138.488.117
5. Phải trả người lao động	315		415.883.452.453	484.221.958.774
6. Chi phí phải trả	316	23	2.633.268.541.378	1.692.146.447.429
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	1.390.491.679.391	89.782.415.226
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		112.570.592.298	221.567.694.667
II. Nợ dài hạn	330		34.248.111.923.494	31.490.255.504.790
1. Phải trả dài hạn khác	333	25	411.603.399.488	300.526.234.251
2. Vay và nợ dài hạn	334	26	33.835.790.621.279	31.189.127.338.267
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		717.902.727	601.932.272
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.026.083.714.735	10.016.550.463.282
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	10.025.812.701.697	10.015.807.938.428
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.023.171.403.149	9.061.916.405.176
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		572.946.695.706	524.234.700.222
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		342.544.242.876	342.506.473.064
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		87.150.359.966	87.150.359.966
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		271.013.038	742.524.854
1. Nguồn kinh phí	432		-	435.390.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		271.013.038	307.134.240
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		64.357.641.120.782	59.336.454.337.996

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài (i)			
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	102.539.082.835	102.539.082.835
3. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	337.550	438.088
- Đô la Canada	CAD	267.903	192.658
- Đô la Hồng Kông	HKD	3.047.105	5.179.751
- Yên Nhật	JPY	257.143.505	186.076.976
- Won Hàn Quốc	KRW	3.078.005.764	2.547.081.273
- Ringgit Malaysia	MYR	988.075	360.084
- Rúp Nga	RUB	9.390.153	71.324.494
- Đô la Singapore	SGD	909.077	751.612
- Bạt Thái Lan	THB	4.102.841	11.419.044
- Đô la Đài Loan	TWD	6.865.889	10.252.996
- Đô la Mỹ	USD	4.358.700	4.760.757
- Peso Philippine	PHP	5.215.062	1.940.388
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	34.067.851	143.678.780
- Koruna Séc	CZK	-	604.139
- Kíp Lào	LAK	3.935.000	6.933.500
- Bảng Anh	GBP	377.893	653.796
- Euro	EUR	2.110.539	898.886

(i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 tài sản thuê ngoài (thuê hoạt động) bao gồm: Máy bay A321 - 17 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 4 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 10 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn - 6 chiếc gồm: GE900506 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321).

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	53.855.184.363.551	52.828.836.398.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	342.540.823.241	368.775.844.783
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	53.512.643.540.310	52.460.060.553.675
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		47.972.294.639.734	46.912.152.266.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.540.348.900.576	5.547.908.287.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.312.971.443.008	1.204.852.347.242
7. Chi phí tài chính	22	30	2.886.613.997.691	2.527.711.123.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.023.802.529.514	1.092.714.396.005
8. Chi phí bán hàng	24		3.260.100.621.072	3.272.110.280.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		991.933.962.802	1.109.817.125.686
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(285.328.237.981)	(156.877.893.988)
11. Thu nhập khác	31	31	466.117.483.820	352.220.740.842
12. Chi phí khác	32	31	9.045.214.543	37.668.000.315
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	457.072.269.277	314.552.740.527
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		171.744.031.296	157.674.846.539
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		171.744.031.296	157.674.846.539

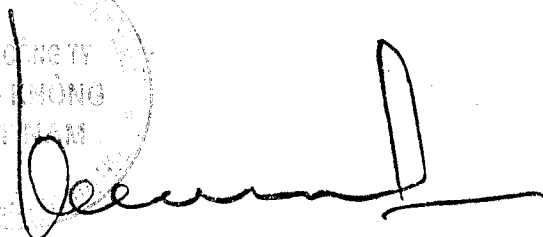


Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014		2013	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	171.744.031.296		157.674.846.539	
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.437.823.283.203		3.419.277.923.689	
- Các khoản dự phòng	03	57.593.384.737		138.882.692.305	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	177.983.479.501		349.793.874.532	
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(818.790.457.005)		(661.433.409.838)	
- Chi phí lãi vay	06	1.023.802.529.514		1.092.714.396.005	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.050.156.251.246		4.496.910.323.232	
- Thay đổi các khoản phải thu	09	957.628.252.748		(657.118.510.738)	
- Thay đổi hàng tồn kho	10	1.494.523.357		(7.632.270.976)	
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	819.294.516.713		1.667.491.686.592	
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(193.632.149.841)		272.515.456.536	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.160.187.558.072)		(1.243.754.256.950)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-		(116.595.472.277)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	15	3.246.418.442.030		1.601.853.808.555	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	16	(4.839.439.305.365)		(3.514.336.182.045)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.881.732.972.816		2.499.334.581.929	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.717.696.986.660)		(5.203.310.386.194)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	33.098.349.536		1.327.777.911	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-		82.784.700.000	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(535.810.110.000)		(223.167.274.352)	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	349.819.048.814		151.567.890.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	612.507.159.709		662.279.154.744	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.258.082.538.601)		(4.528.518.137.891)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-		346.411.400.000	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.795.804.175.898		8.091.637.169.786	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.108.648.595.184)		(3.652.618.063.092)	
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.777.089.802.947)		(3.477.148.103.681)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.910.065.777.767		1.308.282.403.013	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	533.716.211.982		(720.901.152.949)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.439.946.008.972		2.147.987.273.652	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.473.260.295)		12.859.888.269	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.964.188.960.659		1.439.946.008.972	

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(*) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh và tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh chủ yếu phản ánh khoản tiền ứng trước cho các nhà cung cấp liên quan đến các hợp đồng mua máy bay của Tổng Công ty (các Thuyết minh số 6 và số 10) và số tiền nhận lại khi Tổng Công ty nhận máy bay và các ngân hàng tài trợ vốn giải ngân khoản vay dài hạn cho các nhà sản xuất máy bay (nhà cung cấp) theo điều khoản qui định trong hợp đồng mua.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả bao gồm lãi dự trả trong năm 2013 đã trả trong năm 2014 với số tiền 172.307.862.952 VND và không bao gồm lãi dự tính trong năm 2014 với số tiền 162.626.881.596 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia đã bao gồm số thông báo chia từ các năm trước nhận được trong năm 2014 với số tiền 29.048.292.395 VND và không bao gồm giá trị đã thông báo chia trong năm 2014 nhưng chưa nhận được với số tiền là 119.953.912.001 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

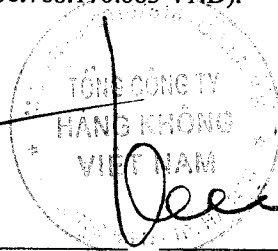
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 40.547.569.270 VND là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2013 là 78.921.294.994 VND) và đã bao gồm số tiền 57.893.063.114 VND là tiền ứng trước cho các nhà thầu để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm (năm 2013 là 56.768.170.083 VND).



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 06 tháng 12 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 8.942.000.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Tổng Công ty đã bán đấu giá lần đầu ra công chúng hơn 49 triệu cổ phần với mức giá khởi điểm 22.300 VND/cổ phần.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.039 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.109 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính của Tổng Công ty do vậy không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tổng Công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con tại một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Năm tài chính cuối cùng của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và kết thúc vào ngày 22 tháng 3 năm 2015 (15 tháng) trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh “Ghi nhận doanh thu”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2014</u> (Số năm)	<u>Năm 2013</u> (Số năm)
Máy bay	12 - 16	12 - 15
Động cơ máy bay	10	10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7	5 - 7

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của các loại máy bay A321, B777 từ 15 năm lên 16 năm theo Công văn chấp thuận của Bộ Tài chính số 18743/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2014. Việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 41 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính cũ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 theo Công văn chấp thuận số 18743/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 12 năm 2014 (trước năm 2014 là 15 năm). Việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 300 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính cũ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa phân bổ. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

- (i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty quyết định thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí sửa chữa như sau: chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 400.000 USD trở lên (trước năm 2014 là từ 1.000.000 USD trở lên) sẽ được phân bổ trong 03 năm. Việc thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí sửa chữa này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 218 tỷ VND so với việc áp dụng giá trị tối thiểu phân bổ cũ.
- (ii) Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 03 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- (iii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- (iv) Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.
- (v) Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp, bao gồm:

- (i) Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyến bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại; chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyến bay, hợp đồng ký với các đối tác.
- (ii) Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
- (iii) Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- (iv) Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở kế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Trong năm, Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.653.078.365	10.782.909.584
Tiền gửi ngân hàng	1.866.138.580.549	885.741.479.839
Tiền đang chuyển	85.397.301.746	43.421.619.549
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000.000
	<u>1.964.188.960.660</u>	<u>1.439.946.008.972</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.000.358.705.869	2.152.539.135.034
Trả trước cho người bán	7.081.475.719.677	2.937.390.458.010
- Trả trước tiền mua máy bay (i)	5.420.754.325.018	1.621.774.472.340
- Trả trước sửa chữa lớn chờ cân trừ với Quỹ đại tu (ii)	1.192.533.033.001	853.643.938.993
- Trả trước tiền thuê máy bay	342.021.301.958	318.959.634.598
- Trả trước khác	126.167.059.700	143.012.412.079
Các khoản phải thu khác	416.923.538.200	1.509.159.659.108
- Phải thu về cổ phần hóa	8.132.710.652	5.423.514.768
- Phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	134.693.362.718	130.961.640.171
- Phải thu Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước	-	921.000.000.000
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	36.561.485.344	334.651.103.171
- Phải thu khác	237.535.979.486	117.123.400.998
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (iii)	(116.024.573.455)	(79.335.918.224)
	<u>9.382.733.390.291</u>	<u>6.519.753.333.928</u>

- (i) Trả trước tiền mua máy bay phản ánh khoản thanh toán cho nhà cung cấp theo hợp đồng mua máy bay có lịch nhận máy bay trong năm 2015.
- (ii) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cân trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được đối tác cho thuê, sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm.
- (iii) Theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014, doanh nghiệp không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty và xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	303.350.130.112	347.517.654.066
Công cụ, dụng cụ	40.915.839.547	38.831.133.003
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	664.547.245	501.205.915
Hàng hóa	19.588.144.405	5.448.963.631
	<u>364.518.661.309</u>	<u>392.298.956.615</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.884.932.330)	(30.072.463.174)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>360.633.728.979</u>	<u>362.226.493.441</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (i)	97.067.065.240	76.505.594.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.886.196.748	5.549.535.493
	<u>100.953.261.988</u>	<u>82.055.129.512</u>

- (i) Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	59.664.855.743	59.664.855.743
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa cho Nhà nước	13.641.202.522	38.780.995.827
	<u>73.306.058.265</u>	<u>98.445.851.570</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (i)	4.292.772.739.800	5.141.827.664.126
Phải thu dài hạn khác	244.013.951	943.906.609
	<u>4.293.016.753.751</u>	<u>5.142.771.570.735</u>

- (i) Giá trị khoản trả trước cho nhà cung cấp theo hợp đồng mua máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 01 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2014	9.343.240.322.646	285.009.415.308	430.922.887.808	855.142.928.881	235.961.619.798	10.630.908.261	11.160.908.082.702
Tăng trong năm	4.783.681.364.451	29.405.456	4.856.884.563	41.359.900.097	27.459.855.800	25.313.979.738	4.882.701.390.105
Mua sắm mới	2.653.207.406.727	-	5.056.159.681	41.643.645.097	27.459.855.800	25.313.979.738	2.752.681.047.043
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	91.106.380	29.405.456	(199.275.118)	(283.745.000)	-	-	(362.508.282)
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (ii)	2.130.382.851.344	-	-	-	-	-	2.130.382.851.344
Giảm trong năm	420.149.479.969	1.485.680.190	2.802.764.374	2.496.022.238	6.161.007.219	7.771.516.286	440.866.470.276
Giảm do thanh lý	325.523.413.631	1.485.680.190	2.157.022.390	1.472.366.000	2.371.209.061	-	333.009.691.272
Điều chuyển cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (ii)	94.626.066.338	-	645.741.984	1.023.656.238	3.789.798.158	7.771.516.286	107.856.779.004
Tại ngày 31/12/2014	13.706.772.207.128	283.553.140.574	432.977.007.997	894.006.806.740	257.260.468.379	28.173.371.713	15.602.743.002.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2014	3.207.172.878.226	109.131.875.496	202.268.011.367	609.808.243.603	155.098.313.185	3.490.863.841	4.286.970.185.718
Tăng trong năm	2.090.531.013.039	13.555.167.856	35.692.431.550	54.021.696.327	32.303.199.028	4.689.377.928	2.230.792.885.728
Trích khấu hao (i)	561.412.730.472	13.555.167.856	35.692.431.550	54.021.696.327	32.303.199.028	4.689.377.928	701.674.603.161
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (ii)	1.529.118.282.567	-	-	-	-	-	1.529.118.282.567
Giảm trong năm	420.149.479.969	1.485.680.190	2.802.764.374	2.496.022.238	6.122.279.947	7.771.516.286	440.827.743.004
Giảm do thanh lý	325.523.413.631	1.485.680.190	2.157.022.390	1.472.366.000	2.371.209.061	-	333.009.691.272
Điều chuyển cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (iii)	94.626.066.338	-	645.741.984	1.023.656.238	3.751.070.886	7.771.516.286	107.818.051.732
Tại ngày 31/12/2014	4.877.554.411.296	121.201.363.162	235.157.678.543	661.333.917.692	181.279.232.266	408.725.483	6.076.935.328.442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2014	8.829.217.795.832	162.351.777.412	197.819.329.454	232.672.889.048	75.981.236.113	27.764.646.230	9.525.807.674.089
Tại ngày 31/12/2013	6.136.067.444.420	175.877.539.812	228.654.876.441	245.334.685.278	80.863.306.613	7.140.044.420	6.873.937.896.984

- (i) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của loại máy bay A321 từ 15 năm lên 16 năm và được chấp thuận tại Công văn số 18743/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 12 năm 2014. Việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 41 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính cũ.
- (ii) Trong năm 2014, máy bay B777 số hiệu VN-A143 đã hết thời hạn thuê tài chính, Tổng Công ty đã mua lại tài sản này. Theo đó, Tổng Công ty phân loại tài sản cố định thuê tài chính này sang tài sản cố định hữu hình.
- (iii) Trong năm 2014, Tổng Công ty đã điều chuyển tài sản cố định cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo Quyết định số 1807/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải và biên bản bàn giao tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ký ngày 31 tháng 10 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.108.073.437.092 VND. Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định hữu hình trong năm là 16.595.188.842 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	41.513.874.061.632
Mua sắm mới	2.718.332.218.862
Tăng do điều chỉnh nguyên giá máy bay	184.625.000
Chuyển sang TSCĐ HH (ii)	(2.130.382.851.344)
Tại ngày 31/12/2014	<u>42.102.008.054.150</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	13.278.242.799.528
Khấu hao trong năm (i)	2.683.937.933.936
Chuyển sang TSCĐ HH (ii)	(1.529.118.282.567)
Tại ngày 31/12/2014	<u>14.433.062.450.897</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	<u>27.668.945.603.253</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>28.235.631.262.104</u>

- (i) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính các loại máy bay thuê tài chính B777, A321 và ATR72-500 từ 15 năm lên 16 năm theo Công văn chấp thuận số 18743/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 12 năm 2014. Việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 300 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính cũ.
- (ii) Trong năm 2014, máy bay B777 số hiệu VN-A143 đã hết thời hạn thuê tài chính, Tổng Công ty đã mua lại tài sản này. Theo đó, Tổng Công ty phân loại tài sản cố định thuê tài chính này sang tài sản cố định hữu hình.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm 3 loại máy bay A321, B777 và ATR72-500.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định thuê tài chính trong năm là 23.258.015.727 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	57.053.962.541	333.963.306.772	391.017.269.313
Tăng do mua sắm	-	13.590.021.675	13.590.021.675
Giảm do thanh lý	-	520.725.005	520.725.005
Tại ngày 31/12/2014	<u>57.053.962.541</u>	<u>347.032.603.442</u>	<u>404.086.565.983</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	187.301.206.032	187.301.206.032
Trích khấu hao	-	52.210.746.106	52.210.746.106
Giảm do thanh lý	-	520.725.005	520.725.005
Tại ngày 31/12/2014	<u>-</u>	<u>238.991.227.133</u>	<u>238.991.227.133</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	<u>57.053.962.541</u>	<u>108.041.376.309</u>	<u>165.095.338.850</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>57.053.962.541</u>	<u>146.662.100.740</u>	<u>203.716.063.281</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	149.709.471.023	24.517.198.389
Dự án Trung tâm huấn luyện đào tạo TP HCM	146.543.096.577	101.137.103.513
Dự án 10 A350 ký năm 2007	99.725.238.037	92.406.818.023
Dự án 10 A321 ký năm 2007	73.065.975.891	83.984.509.474
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	46.116.798.267	5.081.381.580
Dự án Thương mại Điện tử	-	19.250.765.152
Dự án nhà xưởng Hangar số 2 A76	-	13.469.329.779
Các dự án khác	59.768.461.496	41.271.201.962
	<u>574.929.041.291</u>	<u>381.118.307.872</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 119.971.471.618 VND, trong đó phần lớn thuộc các dự án 10 A321 ký năm 2007, dự án 10 A350 ký năm 2007, dự án 8 B787-9 ký năm 2008 và dự án Trung tâm huấn luyện đào tạo TP HCM.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	1.802.508.024.954	1.266.697.914.954
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.037.098.222.659	1.059.097.042.454
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	423.095.812.647	428.490.824.595
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	137.384.780.000	52.840.300.000
Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	48.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	45.004.410.112	45.004.410.112
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	30.600.000.000	30.600.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	29.313.982.825	29.313.982.825
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	26.230.000.000	26.230.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	25.245.000.000	42.411.600.000
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	17.119.685.865	17.119.685.865
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	14.838.250.000	14.838.250.000
Công ty Cổ phần In Hàng không	8.670.000.000	10.924.200.000
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	5.579.951.000	5.579.951.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	1.782.000.000	1.782.000.000
	<u>3.691.570.120.062</u>	<u>3.100.030.161.805</u>

Trong năm, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con là 106.549.423.971 VND, tổng số đã trích lập lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2014 là 1.389.723.679.472 VND.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào JPA đã trích lập là 1.376 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị tài sản thuần tương ứng với phần vốn sở hữu của Tổng Công ty tại JPA là âm (-) 89 tỷ VND. Nếu Tổng Công ty trích lập dự phòng theo quy định về kế toán hiện hành, khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ tăng 427 tỷ VND. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC, doanh nghiệp không phải trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Nếu hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng, nguồn vốn kinh doanh (vốn Nhà nước) tại Tổng Công ty sẽ tăng thêm tương ứng 1.376 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang xin hướng dẫn chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý vấn đề đặc thù cổ phần hóa của Tổng Công ty và sẽ xử lý theo hướng dẫn chính thức tại thời điểm trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	%	
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	68,46	68,46	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành hàng không, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
Công ty Cổ phần In Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	985.850.000.000	985.850.000.000
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	428.352.000.000	428.352.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	42.240.000.000	42.240.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	10.710.000.000	10.710.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	9.908.410.000	10.854.050.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	5.254.000.000	5.254.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	3.430.000.000	3.430.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	2.550.000.000	2.550.000.000
	1.588.294.410.000	1.589.240.050.000

Trong năm, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết là 167.710.996.717 VND, tổng số đã trích lập lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2014 là 263.681.638.593 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
			%
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49.00	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32.05	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20.00	Dịch vụ bảo hiểm
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44.00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41.31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36.07	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30.41	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49.00	Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42.50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	209.000.000.000	209.000.000.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	22.091.580.000	23.791.560.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam	3.060.000.000	3.060.000.000
Cổ phiếu France Telecom	-	280.657.048.814
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không (ALS)	-	3.520.000.000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hòa Bình	-	7.920.000.000
	234.151.580.000	527.948.608.814

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác là 253.658.921.265 VND, tổng số đã trích lập lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2014 là 917.603.234 VND.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn động cơ chờ phân bổ (i)	1.939.912.487.952	1.505.196.148.098
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.302.839.205.614	1.226.803.051.206
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	355.762.497.722	379.213.294.982
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn (ii)	309.984.948.353	464.977.422.529
Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	106.913.810.731	243.551.852.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	124.712.820.671	152.972.889.561
	4.140.125.771.043	3.972.714.659.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (i) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty quyết định thay đổi ước tính phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với động cơ chính, động cơ phụ và cồng máy bay. Theo đó, chi phí cho mỗi lần bảo dưỡng, sửa chữa có giá trị tương đương từ 400.000 USD trở lên (trước năm 2014 là từ 1.000.000 USD trở lên) sẽ được phân bổ trong 03 năm. Việc thay đổi ước tính kế toán này làm chi phí hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty giảm khoảng 218 tỷ VND so với việc áp dụng chính sách phân bổ cũ.
- (ii) Thẻ hiện khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.968.187.451.536	2.124.060.388.432
Đặt cọc khác (i)	220.975.257.522	207.312.922.922
	<u>2.189.162.709.058</u>	<u>2.331.373.311.354</u>

- (i) Số dư đặt cọc khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm số tiền 5,2 triệu EUR là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số tiền 268.287 EUR bị phong tỏa tại tài khoản IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 142,4 tỷ đồng theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty Hàng vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện này, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR nói trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.108.078.432.558	22.296.624.176
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	1.248.457.767.202	2.854.998.443.501
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	3.748.716.919.134	3.775.850.555.419
	<u>7.105.253.118.894</u>	<u>6.653.145.623.096</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	1.797.921.716.649	2.096.020.020.156
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	4.605.959.152.912	4.656.662.619.891
Phải trả thu bán khác và phải trả Interlines	1.160.034.905.877	1.214.442.004.208
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	745.797.827.483	565.383.944.937
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	2.021.333.969	3.760.671.274
	<u>8.311.734.936.890</u>	<u>8.536.269.260.466</u>

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO là giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế	10.703.596.115	7.879.721.574
Thuế giá trị gia tăng	1.218.970.588	2.017.154.333
Thuế thu nhập cá nhân	9.356.491.953	5.660.768.289
Các loại thuế khác	128.133.574	201.798.952
Các khoản phải trả khác	9.040.482.015	24.258.766.543
Thuế nhà thầu	9.040.482.015	24.258.766.543
	<u>19.744.078.130</u>	<u>32.138.488.117</u>

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí nhiên liệu	953.586.279.100	96.942.193.574
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	636.622.974.008	629.835.762.316
Trích trước chi phí thuế, sửa chữa máy bay	624.222.130.796	536.725.529.283
Trích trước chi phí lãi vay	162.626.881.596	172.307.862.952
Trích trước các chi phí khác	256.210.275.878	256.335.099.304
	<u>2.633.268.541.378</u>	<u>1.692.146.447.429</u>

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	1.305.980.882.670	-
Phải trả phụ tùng vật tư	58.358.581.957	34.885.596.207
Phải trả khác	26.152.214.764	54.896.819.019
	<u>1.390.491.679.391</u>	<u>89.782.415.226</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải trả dài hạn khác chủ yếu là khoản nhận đặt cọc từ các đối tác để làm đại lý bán chứng từ vận chuyển cho Tổng Công ty.

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.637.745.859.242	2.816.367.074.594
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.366.530.906.693	1.956.272.823.349
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	2.093.623.390.180	2.314.421.184.877
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.302.632.462.762	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.106.185.730.081	888.667.206.964
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.040.387.108.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	583.322.461.102	1.121.531.743.731
Ngân hàng TNHH Indovina	419.687.678.464	465.529.732.128
Ngân hàng TMCP Đại Dương	265.830.380.132	333.404.998.647
Ngân hàng Credit Agricole	153.121.027.908	174.587.867.150
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	99.395.356.990	119.780.178.481
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	89.186.655.436	694.536.302.555
Ngân hàng TMCP Bản Việt	43.500.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	43.106.684.319	102.900.559.252
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	143.480.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	-	550.140.697.735
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	227.408.250.000
Cộng các khoản vay dài hạn	<u>14.244.255.701.309</u>	<u>11.909.028.619.463</u>
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Ngân hàng Citibank	14.377.486.637.144	13.922.994.349.732
Ngân hàng Credit Agricole	5.560.841.351.226	6.484.016.904.707
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.847.131.504.764	3.060.555.209.101
Ngân hàng HSBC	1.219.412.868.436	1.417.349.360.628
Ngân hàng Royal Bank of Scotland PLC	468.958.748.280	693.576.841.174
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	114.878.496.456	332.455.052.382
Cộng các khoản nợ dài hạn	<u>24.588.709.606.306</u>	<u>25.910.947.717.724</u>
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	<u>38.832.965.307.615</u>	<u>37.819.976.337.187</u>
Trong đó: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	4.997.174.686.336	6.630.848.998.920
Số phải trả sau 12 tháng	<u>33.835.790.621.279</u>	<u>31.189.127.338.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được dùng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 6,2%/năm, 4,6%/năm và 2,1%/năm. Trong đó, các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

Hình thức bảo lãnh của vay dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	2.289.851.098.928	2.561.405.806.762
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	4.741.193.248.141	2.860.163.108.840
Tín chấp	7.213.211.354.240	6.487.459.703.861
	<u>14.244.255.701.309</u>	<u>11.909.028.619.463</u>

- (ii) Các khoản nợ dài hạn được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản nợ dài hạn này chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0%/năm đến 3,95%/năm) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.248.457.767.202	2.854.998.443.501
Trong năm thứ hai	2.372.020.863.627	928.973.496.169
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.522.051.801.467	5.136.298.042.278
Sau năm năm	7.101.725.269.013	2.988.758.637.515
Cộng	<u>14.244.255.701.309</u>	<u>11.909.028.619.463</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.248.457.767.202	2.854.998.443.501
Số phải trả sau 12 tháng	<u>12.995.797.934.107</u>	<u>9.054.030.175.962</u>

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả thuê tài chính	27.857.730.479.635	29.422.848.263.566	24.588.709.606.306	25.910.947.717.724
<i>Trong vòng một năm</i>	4.498.701.144.123	4.445.966.488.238	3.748.716.919.134	3.775.850.555.419
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	14.306.829.345.087	14.609.402.546.620	12.306.165.108.442	12.402.217.190.904
<i>Sau năm năm</i>	9.052.199.990.425	10.367.479.228.708	8.533.827.578.730	9.732.879.971.401
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	3.269.020.873.329	3.511.900.545.842	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>24.588.709.606.306</u>	<u>25.910.947.717.724</u>	<u>24.588.709.606.306</u>	<u>25.910.947.717.724</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.748.716.919.134	3.775.850.555.419	3.748.716.919.134	3.775.850.555.419
Số phải trả sau 12 tháng	<u>20.839.992.687.172</u>	<u>22.135.097.162.305</u>	<u>20.839.992.687.172</u>	<u>22.135.097.162.305</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	8.715.505.005.176	-	362.480.490.131	126.780.416.931	-	87.082.548.218	9.291.848.460.456
Tăng vốn trong năm	346.411.400.000	-	-	-	-	-	346.411.400.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	157.674.846.539	-	-	157.674.846.539
Phân phối các quỹ	-	90.630.374.811	71.623.080.271	(504.759.928.146)	342.506.473.064	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(236.934.921.184)	-	-	(236.934.921.184)
Điều chỉnh theo kết quả KTNN (ii)	-	-	-	467.487.455.438	-	-	467.487.455.438
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	(10.247.869.578)	-	-	(10.247.869.578)
Giảm khác	-	433.604.325.411	(434.103.570.402)	-	-	67.811.748	(431.433.243)
Tại ngày 01/01/2014	9.061.916.405.176	524.234.700.222	-	-	342.506.473.064	87.150.359.966	10.015.807.938.428
Giảm vốn do điều chuyển tài sản cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	(38.745.002.027)	-	-	(3.473.722.198)	-	-	(42.218.724.225)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	171.744.031.296	-	-	171.744.031.296
Phân phối các quỹ	-	48.711.995.484	-	(48.711.995.484)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(110.187.600.599)	-	-	(110.187.600.599)
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	(9.370.713.015)	-	-	(9.370.713.015)
Tăng khác	-	-	-	-	37.769.812	-	37.769.812
Tại ngày 31/12/2014	9.023.171.403.149	572.946.695.706	-	-	342.544.242.876	87.150.359.966	10.025.812.701.697

Theo Quyết định số 1807/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt kết quả định giá doanh nghiệp của Tổng Công ty, giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty để cổ phần hoá như sau:

- Theo sổ sách tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2013 (sau khi thực hiện xử lý tài chính theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước), giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán là 57.156.505.406.732 đồng và giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán là 10.576.378.635.374 đồng.

- Theo kết quả xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bằng phương pháp khác xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hoá là 57.047.892.000.000 đồng và giá trị phần vốn Nhà nước theo sổ sách kế toán là 23.493.984.000.000 đồng.

Theo Quyết định này, Tổng Công ty không thực hiện điều chỉnh lại sổ sách kế toán theo giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được đánh giá lại. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bán cổ phần đầu giá công khai (IPO trong nước), bán cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Tổng Công ty và tổ chức Công đoàn. Công tác bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược (20% vốn điều lệ) hiện nay đang được Tổng Công ty triển khai song song với quá trình IPO theo quy trình bán chiến lược đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. DOANH THU

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu gộp	53.855.184.363.551	52.828.836.398.458
- Doanh thu vận tải hàng không	52.073.906.416.717	51.366.955.587.402
+ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý (i)</i>	46.168.603.096.112	45.407.388.056.314
+ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	4.554.186.631.368	4.376.687.245.956
+ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên</i>	675.132.147.539	924.308.801.895
+ <i>Doanh thu vận tải hàng không khác</i>	675.984.541.698	658.571.483.237
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.781.277.946.834	1.461.880.811.056
+ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	886.238.499.038	775.221.473.973
+ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	489.382.208.549	441.964.953.641
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	357.187.184.216	204.766.382.751
+ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	48.470.055.031	39.928.000.691
Các khoản giảm trừ doanh thu	342.540.823.241	368.775.844.783
- Chiết khấu thương mại	342.540.823.241	368.775.844.783
Doanh thu thuần	53.512.643.540.310	52.460.060.553.675

- (i) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý năm 2014 bao gồm khoảng 703 tỷ VND là giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong năm 2013 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vé có điều kiện hạn chế bán trong năm 2014 không sử dụng.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	20.342.631.676	11.786.037.202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	677.520.561.073	465.640.601.703
Cổ phiếu thưởng	80.478.060.000	22.786.420.000
Lãi chuyển nhượng vốn góp	7.350.854.720	185.063.937.700
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	525.081.519.448	516.164.815.511
Các khoản khác	2.197.816.091	3.410.535.126
	1.312.971.443.008	1.204.852.347.242

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.023.802.529.514	1.092.714.396.005
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	155.839.511.807	136.213.534.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.401.937.999.330	1.126.578.927.233
Trích lập dự phòng	20.601.499.422	136.341.244.925
Lỗ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	242.694.602.066	-
Chi phí tài chính khác	41.737.855.552	35.863.020.488
	2.886.613.997.691	2.527.711.123.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 (i)	225.593.759.807	154.109.766.642
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	33.098.349.536	1.327.777.911
Thu tiền phạt hợp đồng	32.303.318.215	20.792.471.154
Tiền thu hoàn thuế	11.195.246.897	14.101.486.556
Các khoản thu nhập khác (ii)	163.926.809.365	161.889.238.579
Thu nhập khác	466.117.483.820	352.220.740.842
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		2.384.944.678
Các khoản khác	9.045.214.543	35.283.055.637
Chi phí khác	9.045.214.543	37.668.000.315
Lợi nhuận khác - thuần	457.072.269.277	314.552.740.527

- (i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua máy bay. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực nhận trong năm.
- (ii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.145.176.177.061	20.351.127.312.896
Chi phí nhân công	3.787.023.905.053	3.848.668.217.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.437.787.162.005	3.419.139.088.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.252.556.876.688	23.108.030.322.625
Chi phí khác bằng tiền	601.785.102.801	567.114.730.104
	52.224.329.223.608	51.294.079.671.794

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	171.744.031.296	157.674.846.539
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(687.894.313.536)	(502.493.035.675)
- Cộng lãi CLTG năm trước chưa thực hiện đã thực hiện trong năm nay	75.419.342.703	56.835.777.442
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(772.847.816.534)	(565.776.359.506)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(677.520.561.073)</i>	<i>(465.640.601.703)</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>(80.478.060.000)</i>	<i>(22.786.420.000)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền</i>	<i>-</i>	<i>(12.859.888.269)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu</i>	<i>(14.799.195.461)</i>	<i>(62.559.454.434)</i>
<i>Phụ cấp cán bộ quản lý vốn góp tăng thu nhập khác</i>	<i>(50.000.000)</i>	<i>(1.929.995.100)</i>
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.534.160.295	6.447.546.389
Thu nhập chịu thuế	(516.150.282.240)	(344.818.189.136)
Thuế suất	22%	25%
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

- (i) Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bị đơn, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5,2 triệu EUR, đồng thời tài khoản IATA/BSP của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Pháp bị phong tỏa với số tiền 268.287 EUR, tổng số tiền đã chuyển khoản và bị phong tỏa là 5.468.287 EUR tương đương khoảng 142,4 tỷ đồng đang ghi nhận là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng liên quan đến vụ kiện này.
- (ii) Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tạm tính chi phí thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2013 với mức thuế suất 20% trên tổng thu nhập của phi công theo quy định trên hợp đồng thuê phi công. Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Hà Nội về phương pháp tính thuế và số thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn trên. Tổng Công ty đã ước tính và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm trước với số tiền khoảng 106,5 tỷ đồng. Số tiền này có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả làm việc với Cục thuế thành phố Hà Nội. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- (iii) Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Cơ quan thuế Campuchia (“Cơ quan thuế”) ra thông báo số 852 GDT.EAD.LK thông báo truy thu thuế bao gồm các khoản thu bổ sung, phạt và lãi suất chậm nộp các loại thuế phát sinh tại Campuchia của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam tại Campuchia từ năm 2009 đến năm 2010. Tổng Công ty chưa ghi nhận toàn bộ chi phí thuế theo thông báo và vẫn đang tiếp tục làm việc với Cơ quan thuế nước này về vấn đề trên. Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng số thuế phải nộp thêm cho Cơ quan thuế phát sinh thực tế (kể cả các nghĩa vụ thuế tương tự từ năm 2011 đến năm 2014) (nếu có) là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- (iv) Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa dự tính chi phí thuế nhà thầu phát sinh cho các hợp đồng hỗ trợ khai thác bay với các đối tác cư trú tại Ailen, Malaysia và các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ phụ tùng thay thế với các đối tác cư trú tại Đài Loan và Pháp do Tổng Công ty đang áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam với các nước trên. Tổng Công ty đã có công văn giải trình về vấn đề này gửi Cục Thuế thành phố Hà Nội và Tổng Cục thuế về việc không tính thuế cho các hợp đồng nêu trên. Chi phí thuế nhà thầu có phát sinh hay không sẽ phụ thuộc vào quyết định của Tổng Cục thuế. Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng nghĩa vụ thuế phát sinh (nếu có) là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, hợp đồng này còn 3 máy bay chưa nhận về.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	7.503.559.411.460	7.533.097.955.484

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.276.962.321.509	5.253.364.354.837
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.771.121.616.924	15.572.447.473.081
Sau năm năm	7.926.940.146.983	10.553.679.384.627
	<u>26.975.024.085.416</u>	<u>31.379.491.212.545</u>

Ngày 23 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 08 máy bay B787-9 của Air Lease Corporation với thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2017 sẽ bàn giao 01 chiếc và năm 2018 sẽ bàn giao 07 máy bay còn lại. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 16,558,944 USD.

Ngày 20 tháng 01 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 03 máy bay B787-9 của ILFC với thời gian thuê là 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 01 chiếc và năm 2016 sẽ bàn giao 02 chiếc còn lại. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 6.587.000 USD.

Ngày 29 tháng 6 năm 2009, Tổng Công ty đã ký 02 hợp đồng thuê 02 máy bay A350-900 của ILFC với thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 2 chiếc máy bay này. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền 6.840.000 USD.

Ngày 13 tháng 7 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 02 máy bay A350-900 của Tập đoàn CIT, thời gian thuê 12 năm. Dự kiến trong năm 2015 Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao 02 chiếc máy bay này. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã mở tín dụng thư dự phòng với số tiền 4.140.000 USD cho hợp đồng thuê này.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 26 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ	40.941.043.740.173	37.842.272.961.363
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.964.188.960.660	1.439.946.008.972
Nợ thuần	38.976.854.779.513	36.402.326.952.391
Vốn chủ sở hữu	10.025.812.701.697	10.015.807.938.428
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3,89</u>	<u>3,63</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.964.188.960.660	1.439.946.008.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.594.274.424.365	8.725.134.446.653
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	57.722.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	233.233.976.766	273.363.522.287
Các khoản ký quỹ	2.196.501.405.556	2.339.218.168.352
Tổng cộng	<u>10.988.198.767.347</u>	<u>12.835.384.146.264</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	40.941.043.740.173	37.842.272.961.363
Phải trả người bán và phải trả khác	3.594.689.735.844	2.480.587.311.567
Chi phí phải trả	2.633.268.541.378	1.692.146.447.429
Tổng cộng	<u>47.169.002.017.395</u>	<u>42.015.006.720.359</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng như bảng dưới đây:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	+200	(90.929.935.800)
	-200	90.929.935.800
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	+200	(89.275.797.906)
	-200	89.275.797.906

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 5 năm 2009, Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu trên cơ sở chính sách hàng năm được Hội đồng thành viên Tổng Công ty phê duyệt.

Cụ thể, chính sách bảo hiểm nhiên liệu năm 2014 đã được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty thông qua tại Nghị quyết số 3191/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 3 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- (i) Nguyên tắc thực hiện: Tổng Công ty triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu một cách thận trọng. Thực hiện bảo hiểm với nhiều kỳ hạn khác nhau, sử dụng cấu trúc bảo hiểm đơn giản.
- (ii) Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.
- (iii) Cấu trúc bảo hiểm: Do ngân hàng cung cấp bao gồm Vanillar Swap, Zero cost collar, Call option, Call spreads, Collar. Do nhà cung ứng cung cấp bao gồm Fixed Price, Maximum Fixed Price, Minimum - Maximum Fixed Price.
- (iv) Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ và có thể tăng lên đến 45% khi giá thị trường ở mức thấp đáng kể.
- (iii) Thời hạn bảo hiểm: Tối đa 12 tháng, tính cho tất cả các giao dịch khớp lệnh từ tháng 12 năm 2013.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái sau khi Ban Giám đốc đánh giá và xem xét các chi phí để mua các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tỷ giá có thể cao hơn chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá của ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền	1.964.188.960.660	-	1.964.188.960.660
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.301.257.670.614	4.293.016.753.751	6.594.274.424.365
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	233.233.976.766	233.233.976.766
Các khoản ký quỹ	7.338.696.499	2.189.162.709.057	2.196.501.405.556
Tổng cộng	4.272.785.327.773	6.715.413.439.574	10.988.198.767.347
31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	7.105.253.118.894	33.835.790.621.279	40.941.043.740.173
Phải trả người bán và phải trả khác	3.183.086.336.356	411.603.399.488	3.594.689.735.844
Chi phí phải trả	2.633.268.541.378	-	2.633.268.541.378
Tổng cộng	12.921.607.996.628	34.247.394.020.767	47.169.002.017.395
Chênh lệch thanh khoản thuần	(8.648.822.668.855)	(27.531.980.581.193)	(36.180.803.250.048)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.439.946.008.972	-	1.439.946.008.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.582.362.875.918	5.142.771.570.735	8.725.134.446.653
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.722.000.000	-	57.722.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	273.363.522.287	273.363.522.287
Các khoản ký quỹ	7.844.856.998	2.331.373.311.354	2.339.218.168.352
Tổng cộng	5.087.875.741.888	7.747.508.404.376	12.835.384.146.264
31/12/2013			
Các khoản vay và nợ	6.653.145.623.096	31.189.127.338.267	37.842.272.961.363
Phải trả người bán và phải trả khác	2.180.061.077.316	300.526.234.251	2.480.587.311.567
Chi phí phải trả	1.692.146.447.429	-	1.692.146.447.429
Tổng cộng	10.525.353.147.841	31.489.653.572.518	42.015.006.720.359
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.437.477.405.953)	(23.742.145.168.142)	(29.179.622.574.095)

Ban Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro về thiếu hụt vốn lưu động. Tuy nhiên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn thông qua các hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn đã ký với các ngân hàng và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu từ thu bán chứng từ vận chuyển và từ khấu hao tài sản cố định).

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty con
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty con
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con
7	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Công ty con
11	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	472.850.372.485	424.818.223.751
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	12.924.354.994	10.512.011.799
Cổ tức nhận được trong năm		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	118.002.459.406	88.230.247.415
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	154.766.982.811	87.671.859.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	107.794.212.000	122.061.093.000
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	29.984.640.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	88.023.063.539	9.868.279.959
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	27.278.332.698	26.572.765.996
Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	24.600.000.000	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	15.480.234.000	13.995.828.000
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	17.565.517.900
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	13.566.780.426.200	13.569.359.977.748
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.239.534.882.232	1.189.196.863.439
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	251.366.970.387	239.646.992.352

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	134.693.362.718	130.961.640.171
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	36.561.485.344	334.651.103.171
Ứng trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.956.632.767	49.564.727.014
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	643.975.206.369	371.658.109.659
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	300.597.418.923	236.366.901.208
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	3.137.170.287	37.477.380.698
Đặt cọc thuê máy bay		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	405.980.946.792	400.289.625.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 23 tháng 3 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP là 11.198.648.400.000 VND. Từ ngày 23 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty sẽ chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Ngày 12 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất và thông qua Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP; Kế hoạch kinh doanh năm 2015 và định hướng chiến lược phát triển của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2018; Bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2015-2020; Phương án chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và các vấn đề liên quan khác.

Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã ký hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn có tổng giá trị là 2.840.000.000.000 VND (giải ngân bằng USD hoặc VND) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với thời hạn vay là 12 tháng. Thời hạn rút vốn đến ngày 13 tháng 3 năm 2016. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, khoản vay đã được giải ngân với số tiền là 12.941.090,99 USD.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

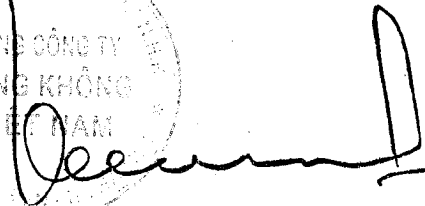


Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc